

# VỀ KHÁI NIỆM NGUỒN “SỬ LIỆU MIỆNG”

ĐINH THỊ THÙY HIỀN\*

## 1. Thuật ngữ “sử liệu miệng”

**1.1.** Trong nhiều kiểu phân loại sử liệu, nguồn sử liệu miệng (oral material, oral source) nằm trong số các nguồn tài liệu căn bản. Martha Howell và Walter Frevenier thừa nhận: “các học giả, một cách truyền thống, đã phân biệt các nguồn hiện vật, lời nói với chữ viết” và “ngày nay, hầu hết các học giả kết hợp sử dụng các nguồn sử liệu lời nói, chữ viết, và các nguồn tài liệu khác theo yêu cầu của công việc” (1). John Tosh thì cho rằng sử liệu bao gồm mọi loại bằng chứng mà loài người để lại về hành động của họ trong quá khứ - chữ viết, lời nói, hình dạng của cảnh quan, đồ tạo tác, mỹ thuật, ảnh và phim. Tuy vậy, thực tế nghiên cứu lịch sử thật ra hầu như luôn dựa trên điều mà nhà sử học có thể đọc được trong các tài liệu hoặc nghe được từ người cấp tin vẫn không hề thay đổi (2).

Nếu như tài liệu viết luôn được ưa chuộng và được tận dụng tối đa trong các công trình nghiên cứu sử học, thì sử liệu miệng lại có một lịch sử đầy thăng trầm và gây nhiều tranh cãi trong giới nghiên cứu. Cho đến nay, vẫn không hiếm những ý kiến xem nhẹ, thậm chí phủ nhận nguồn tài liệu này. Chỉ mới rất gần đây, các sử gia chuyên nghiệp mới có được kinh nghiệm thu thập các nguồn sử liệu miệng. Thậm chí hiện nay, dòng chủ lưu của sử học chuyên nghiệp vẫn giữ thái độ nghi ngờ và thường không sẵn lòng thảo luận về ưu, nhược

điểm thực sự của nghiên cứu truyền miệng (oral research) (3). Trong khi đó, các nguồn sử liệu miệng bao gồm cả hai loại truyền thống truyền miệng (oral tradition) và lịch sử truyền miệng (oral history) (4), như trình bày dưới đây, cung cấp một khối lượng lớn bằng chứng đã được những ông tổ của nền sử học thế giới - Herodotus và Thucydides - sử dụng (5).

Về mặt khái niệm, hiện nay nhiều nhà phương pháp luận Âu - Mỹ xem sử liệu lời nói gồm hai loại khác nhau và được thu thập tương đối khác biệt. James H. Morrison xem nguồn sử liệu miệng (oral research) là một thuật ngữ bao hàm tất cả, có thể gồm “lịch sử truyền miệng” và “truyền thống truyền miệng”. Lịch sử truyền miệng thường có nghĩa là mô tả về một sự kiện, một nhân vật, một địa điểm lịch sử, ký ức trực tiếp về quá khứ của một chứng nhân, nên những sự kiện này là ký ức sống. Truyền thống truyền miệng khác ở chỗ nó có bề dày hơn, là ký ức của những hồi ức, thường liên quan tới mọi khía cạnh của một cộng đồng trong quá khứ: truyền thuyết, sử thi, tục ngữ, câu đố, câu nói, tất cả tạo nên một nền văn hóa truyền miệng của xã hội đó (6). Nói như John Tosh, “tài liệu miệng giờ đây được rút ra từ hai cách rất khác nhau, mỗi cách thể hiện một thách thức riêng đối với nhà nghiên cứu được đào tạo theo kiểu truyền thống. Loại thứ nhất và quen thuộc hơn là hồi tưởng miệng (oral

---

\*TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

reminiscence) - những hồi ức trực tiếp của người được nhà sử học phỏng vấn, thường được gọi là lịch sử truyền miệng... Thứ hai là truyền thống truyền miệng, đó là những tự sự và mô tả về con người và sự kiện trong quá khứ, đã được truyền khẩu qua vài thế hệ” (7). Ở đây, thông điệp nhà sử học ghi lại khi hỏi người cấp tin được phân tích bởi điểm quan trọng: một bên là những thông tin truyền miệng qua ít nhất hai thế hệ, liên quan đến quá khứ của một cá nhân hoặc cộng đồng, thường là tổ tiên người cấp tin; một bên là thông tin liên quan đến quá khứ của bản thân người được phỏng vấn hoặc ít nhất thì họ phải tận mắt chứng kiến. Nói cách khác, truyền thống truyền miệng đem lại thông tin quá khứ của một cộng đồng đã từng tồn tại, có thể cách nay hàng nghìn năm, còn lịch sử truyền miệng thiên về những trải nghiệm cá nhân, có phạm vi thông tin không vượt quá giới hạn cuộc đời người đang kể chuyện. Dĩ nhiên, từ những trải nghiệm lịch sử của cá nhân, hoặc thông tin lịch sử từ những chứng nhân, người ta có khả năng, và thực sự đã xây dựng nên những lịch sử mang tầm vóc quốc gia hoặc thời đại. Về Việt Nam chẳng hạn, đã có nhiều “lịch sử” cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ lời kể của người tham gia (8). Tuy nhiên, đây là khía cạnh khác của khái niệm lịch sử truyền miệng, nằm ngoài phạm vi bàn luận của tác giả khi quan tâm đến hàm nghĩa “nguồn sử liệu” của thuật ngữ này.

Với sử liệu truyền thống truyền miệng, thật khó xác định về địa điểm, thời gian hình thành sử liệu, hoặc tác giả của nó. Lời kể của chứng nhân lịch sử, ngược lại, rất rõ ràng về thời gian, địa điểm sử liệu được tạo ra, về tác giả của sử liệu, song việc công khai người cấp tin lại liên quan đến đạo đức nghề nghiệp của nhà sử học. Mang nhiều đặc điểm riêng biệt, thậm chí khác xa nhau như thế, dễ hiểu tại sao Trevor

Lummis lại đòi hỏi phải có phương pháp luận khác nhau khi làm việc với chúng: “Nhiều xã hội không có văn tự có những hồi ức đặc biệt và các nghệ sĩ kể chuyện, những kho tư liệu sống của tất cả những cái đó, được nổi tiếng hoặc được thần thoại hóa nhờ lịch sử của họ. Loại tư liệu này có nhiều vấn đề về tính xác thực (authenticity). Khi đi vượt ra ngoài trí nhớ sống và dựa vào những thông tin được truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ kia mà lại không phải bộ phận của kinh nghiệm mà người thông tin đã trực tiếp trải qua, các nhà thu thập truyền thống truyền miệng phải làm việc với những dữ liệu có đặc tính không giống như trường hợp kinh nghiệm trực tiếp. Những thông tin như vậy đòi hỏi một phương pháp luận khác cho việc đánh giá và chứng minh tính xác thực của chúng” (9).

Tuy nhiên, cả hai loại tài liệu này chia sẻ một đặc điểm căn bản, đó là cùng được tạo ra, rồi đến tay nhà nghiên cứu thông qua phương thức truyền miệng; có cùng cơ chế thông tin của truyền khẩu, cho dù nhà sử học là người sản sinh ra sử liệu (đối với lịch sử truyền miệng) hay chỉ đơn thuần thu thập sử liệu (truyền thống truyền miệng).

Quan niệm về nguồn sử liệu miệng với nội hàm và ngoại diên một cách rõ ràng như thế không phải đã xuất hiện ngay từ đầu. Theo Allan J. Lichtman và Valerie French, thì bằng chứng lời nói, cùng với hình ảnh, là những nguồn giàu tiềm năng khác mà các nhà sử học mới chỉ bắt đầu tận dụng gần đây. Nguồn sử liệu miệng ấy, khi diễn giải, các tác giả ám chỉ đến những hồi ức, trải nghiệm của cá nhân: “Mỗi một thế hệ chứa trong đầu óc lượng thông tin khổng lồ về trải nghiệm của riêng thế hệ mình. Tuy vậy, hiếm có cá nhân nào dành thời gian để viết ra, kết quả là khi thế hệ đó chết đi, thông tin cũng vậy. Hơn nữa, khi một cá nhân ngồi

xuống để viết, anh ta bắt đầu kiên định phân tích ý nghĩ của mình và chọn ra điều muốn ghi lại và điều muốn xóa bỏ. Việc viết lách hiếm khi cho phép tự do liên tưởng. Tiếp cận với thông tin thường không thể truy xuất này, cũng như tiếp cận với những liên kết tự do - điều có thể rất hữu ích để hiểu thái độ và cảm xúc của một cá nhân về trải nghiệm của bản thân anh ta - chính là mục tiêu của các nhà nghiên cứu lịch sử dựa trên sử liệu miệng (oral historian). Họ tìm kiếm để phỏng vấn và ghi âm hồi ức của rất nhiều cá nhân, bao gồm cả yếu nhân và những người ủng hộ vô danh". Tuy nhiên, trong một phổ rộng các nguồn mà nhóm tác giả dẫn lại từ *Primary Sources From Humanities: A Foundation Course* của Arthur Marwick, chỉ đề cập đến "các truyền thống truyền miệng", chẳng hạn như các bài dân ca (10). Định nghĩa này, như vậy, chưa thể hiện một cách rõ ràng, đầy đủ, thống nhất quan niệm sử liệu theo cách hiểu của tác giả. Còn với bản thân Arthur Marwick, trong danh sách 13 loại nguồn sử liệu gồm cả sơ cấp và thứ cấp đưa ra trong "A Fetishism of Documents? The Salience of Source-Based History" hơn hai chục năm sau đó đã bao gồm cả lịch sử truyền miệng (11).

Cũng có khi, người ta nhìn thấy nhiều hơn hai yếu tố, như trong *Oral History: A Handbook*, "gia đình của bằng chứng miệng", còn bao gồm thêm cả văn hóa dân gian, trong đó truyền thống truyền miệng được hiểu là những thông tin truyền khẩu từ thế hệ này qua thế hệ khác, vô cùng quan trọng đối với sự sống còn của nền văn hóa và tổ chức xã hội chưa có chữ viết, còn văn hóa dân gian là văn hóa miệng đương đại của một xã hội, bao gồm dân ca, kể chuyện, ngâm thơ, lời nói, mê tín dị đoan, các phương thức chữa bệnh dân gian, các công thức truyền thống, trí tuệ dân gian được truyền miệng (12). Như vậy, truyền

thống truyền miệng và văn hóa dân gian ở đây, thật ra, tương ứng với khái niệm truyền thống truyền miệng ở trên.

Mặc dù vậy, quan điểm nguồn sử liệu miệng có thể là bài dân ca, các câu chuyện giúp người ta biết về cư dân của "Ancien Régime" (khái niệm dùng ở phần lớn nước Pháp và Tây Âu nhằm chỉ khoảng thời gian từ cuối thời Trung cổ đến khoảng năm 1800), cũng có thể là lời kể của các nhân chứng về trải nghiệm của mình mà nhà sử học thu được từ các cuộc phỏng vấn (13) của Martha Howell và Walter Frevenier đã phổ biến.

### **1.2. Truyền thống truyền miệng và lịch sử truyền miệng**

Bàn về khái niệm nguồn "sử liệu miệng", không thể không đề cập đến các thuật ngữ "truyền thống truyền miệng" và "lịch sử truyền miệng". Đây đều là những thuật ngữ khá mới, xuất hiện vào khoảng giữa thế kỷ XX, và đều mang nhiều hàm nghĩa: quá trình thông tin, loại hình tài liệu, phương pháp sử học...

Jan Vansina là một nhà sử học hàng đầu, người đi tiên phong trong nghiên cứu truyền thống truyền miệng trên mảnh đất màu mỡ cho nghiên cứu dạng này - châu Phi. Trong tác phẩm kinh điển *Oral Tradition: A Study in Historical Methodology*, ông trình bày truyền thống truyền miệng như một quá trình, một nguồn sử liệu, một tập hợp thông tin. Với tính chất một nguồn sử liệu, truyền thống truyền miệng là những thông điệp bằng lời, sự mô tả đã được đưa ra từ quá khứ cho đến thế hệ hiện tại. Thông điệp này phải là những câu chuyện được kể, hát hoặc vang lên chỉ từ các nhạc cụ, được phân biệt với các thông điệp viết và với tất cả các nguồn khác trừ lịch sử truyền miệng. Không phải tất cả các nguồn sử liệu miệng đều là truyền thống truyền miệng. Truyền thống truyền miệng phải được truyền khẩu qua ít

nhất một thể hệ, không bao gồm lịch sử truyền miệng. Mặt khác, định nghĩa này không khẳng định rằng cứ truyền thống truyền miệng phải là “về quá khứ”, cũng không khẳng định rằng chúng chỉ là tự sự” (14). Truyền thống truyền miệng của châu Phi được Jan Vansina phân chia thành 5 loại: 1) Các công thức: việc học các công thức, lễ nghi, khẩu hiệu và tước vị; 2) Danh sách địa danh và nhân danh; 3) Thi ca chính thống và của cá nhân - mang tính lịch sử, tôn giáo hoặc cá nhân; 4) Các câu chuyện mang tính lịch sử, giáo huấn, thẩm mỹ hoặc cá nhân; 5) Luật pháp và các lời dẫn giải khác (15).

Thuật ngữ “lịch sử truyền miệng” được Giáo sư sử học người Mỹ, Allan Nevins đặt ra năm 1948. Khi ấy, ông thực hiện thứ mà sau đó trở thành một tập hợp đồ sộ các cuộc phỏng vấn các lãnh tụ trong đời sống công chúng Mỹ. Trên đường đi, ông đã thảo luận với người trợ lý giúp việc tốc ký nội dung phỏng vấn về kiểu nghiên cứu lịch sử mà họ chuẩn bị tiến hành, và Nevins đã đặt ra cụm từ “lịch sử truyền miệng” (16).

Kể từ đó đến nay, lịch sử truyền miệng đã có bước phát triển mạnh mẽ và rộng khắp thế giới, với sự ra đời của những lưu trữ âm thanh, sự bùng nổ của các chương trình phát thanh, những dự án ở mọi cấp, từ lịch sử cuộc đời, dòng họ, địa phương, đến lịch sử quốc gia... được tiến hành, với sự ra đời của những *Hiệp hội Lịch sử truyền miệng*, các ấn bản gồm tạp chí, sách,..., các loại cẩm nang hướng dẫn nghiên cứu lịch sử truyền miệng, các sách phương pháp luận...

Theo Paul Thompson trong cuốn sách kinh điển về *Lịch sử truyền miệng*, thuật ngữ này để chỉ một phương pháp nghiên cứu lịch sử, một dạng sử liệu, hoặc một phương pháp trình bày lịch sử (17). Nói theo cách của nhóm Louise Douglas, thuật ngữ lịch sử truyền miệng thường được áp

dụng cho một trong ba dạng thức sau: quá trình phỏng vấn; dữ liệu lịch sử thô thu được từ phỏng vấn (trong băng ghi âm hoặc biên bản gõ bằng phỏng vấn); và xuất bản phẩm hoặc là chương trình truyền thông dựa trên các nguồn lời nói có sự phân tích và tổng hợp cùng những nguồn khác” (18). Còn với John Tosh, “cả lịch sử truyền miệng và truyền thống truyền miệng ban đầu đều được đánh giá là những cách tiếp cận trực tiếp quá khứ. Ngày nay, chúng đang ngày càng được xem như là bằng chứng về cách những cộng đồng phi tinh hoa xây dựng và điều chỉnh ý nghĩa văn hóa qua thời gian” (19).

Như vậy, cả lịch sử truyền miệng và truyền thống truyền miệng đều là những thuật ngữ đa nghĩa, ở cấp độ rộng nhất chúng đều vượt ra ngoài phạm vi của nền sử học để thực thi chức năng trong xã hội và trong nhiều lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn. Riêng với sử học, chúng đã tạo thành những nhánh riêng, những nhà sử học riêng, những truyền thống riêng. Tuy nhiên, với tư cách là những nguồn sử liệu, chúng là hai bộ phận cấu thành của nguồn sử liệu miệng, ý chỉ tư liệu thu được từ các dạng thức này.

Mặc dù vậy, sẽ là sai lầm nếu cho rằng lịch sử truyền miệng và truyền thống truyền miệng là hai khái niệm hoàn toàn độc lập với nhau; “sẽ là giả tạo nếu vạch ra một đường phân định rạch ròi giữa lịch sử truyền miệng và truyền thống truyền miệng” (20). David Henige khi khảo sát lịch sử sử học truyền miệng đã nhận thấy hai khái niệm “lịch sử truyền miệng” và “truyền thống truyền miệng” thường được sử dụng liên thông nhau mặc dù khá khác biệt: một bên là hoạt động, một bên là loại nguồn. “Lịch sử truyền miệng” nhằm chỉ nghiên cứu về quá khứ gần đây dựa trên các câu chuyện cuộc đời (life story) hoặc hồi tưởng cá nhân (personal recollection),

ở đó người cung cấp tin kể về những trải nghiệm của bản thân. Theo nghĩa hẹp, truyền thống truyền miệng là những hồi tưởng về quá khứ, vốn được biết đến rộng rãi hoặc phổ biến trong một nền văn hóa xác định. Những gì không được biết đến rộng rãi nên được xem là “lời kể” (testimony) và nếu chúng có liên quan đến những sự kiện gần đây thì chúng thuộc về địa hạt của lịch sử truyền miệng. Tác giả có sự phân biệt như thế giữa khái niệm “lịch sử truyền miệng” và “truyền thống truyền miệng” xuyên suốt cuốn sách của mình, nhưng lại dùng “nhà sử học truyền miệng” để bao gồm bất cứ ai tìm kiếm để hiểu về quá khứ thông qua lời nói, dù là quá khứ gần đây nhất hay là một quá khứ xa xôi hơn (21).

Trong khi thuật ngữ lịch sử truyền miệng mới xuất hiện, việc sử dụng bằng chứng miệng lại không thế. Trong các xã hội không có chữ viết, việc truyền khẩu phát triển rất mạnh, đến mức có khả năng tác động căn bản đến nền văn hóa, tổ chức xã hội và việc thực thi quyền lực. Trong các xã hội có chữ viết cũng vậy, nhiều thông tin về quá khứ theo truyền thống được thu thập bằng lời (22).

## **2. “Sử liệu miệng” trong lịch sử sử học thế giới**

Trong thực tế, nguồn sử liệu miệng đã được sử dụng ngay từ buổi đầu của nền sử học thế giới ở cả hai dạng thức lịch sử truyền miệng và truyền thống truyền miệng.

Ở phương Tây, nếu không tính đến Homer với *Iliad*, hay các sử gia Hy Lạp (thế kỷ V TCN) thì ít nhất có thể khẳng định Herodotus và Thucydides đã sử dụng nguồn sử liệu miệng trong tác phẩm của mình, do các công trình của họ còn nguyên chưa bị thay đổi. Tác phẩm của cả hai, “mỗi cuốn theo cách riêng, đã tiên báo về nghiên cứu lịch sử truyền miệng mãi sau này. Cả hai đã kết hợp sử dụng truyền thống

truyền miệng với thông tin thu thập một cách cá nhân từ người cung cấp tin”.

Herodotus viết về lịch sử đã trôi qua rất lâu trước thời đại ông sống, nên dựa nhiều vào truyền thống truyền miệng. Ông đi nhiều nơi khắp Tiểu Á và Cận Đông, tập hợp các câu chuyện về quá khứ và điều tra những dấu tích kỳ vĩ, và phần lớn viết về trước thời kỳ mình đang sống nhiều thế kỷ. Điều này đặc biệt đúng với Ai Cập, nơi ông bị choáng ngợp bởi sự đồ sộ và cổ xưa của nhiều công trình kiến trúc được tìm thấy, cũng như bởi những lời kể đầy hấp dẫn về cuộc chinh phạt Tây Á của người Ai Cập, việc xây các Kim tự tháp và một dòng họ của hơn 300 kẻ cai trị. Tất cả các tài liệu đã được ông hòa quyện trong sự tường thuật lại sự kiện với niềm tin rằng chúng phần lớn là có thật. Thực ra, mặc dù những người cấp tin của ông cung cấp một phần thông tin lõi chính xác, đã có nhiều sự thêm thắt, bóp méo về niên đại và trật tự thời gian, cũng như sự thay đổi về mặt địa lý và không gian.

Thucydide, ngược lại, nổi bật với những sử liệu mà sau này được biết đến với tên gọi “lịch sử truyền miệng”, phần nhiều do mảng đề tài mà ông quan tâm. Ông là người đầu tiên trong số hàng loạt các nhà sử học Hy Lạp và La Mã từng tham dự vào nhiều sự kiện mà họ mô tả. Thucydides chọn viết về cuộc chiến tranh Peloponnesia chính mình đã tham gia một thời gian ngắn, bắt đầu ghi lại hầu như ngay khi cuộc chiến bắt đầu và liên tục suốt 27 năm nó diễn ra. Ông lang thang từ thành phố này tới thành phố khác của Hy Lạp để phỏng vấn người tham chiến. Sử dụng những dữ liệu này giúp ông đưa vào tác phẩm vô số những lời phát biểu mà chính ông thừa nhận là không nhằm đến “độ chính xác nghiêm ngặt”, thay vào đó để tâm đến “những thái độ phù hợp nhất với

những dịp mà bài phát biểu chuyển tải”. Truyền thống này đã được kế thừa ở nền sử học Hy Lạp và La Mã sau đó, rồi ở châu Âu trung cổ (23).

Ở châu Á, việc sưu tầm mang tính hệ thống các truyền thống lịch sử từ những người bình dân được nhà sử học quý tộc Trung Quốc Tư Mã Thiên (Sima Qian) (24) tiến hành. Ở Nhật Bản, việc này do Nhật hoàng thu thập từ các gia đình quý tộc ở thế kỷ VIII. Trong thế giới Hồi giáo, sự tập hợp ký ức của những giáo đồ được đặt ra hồi thế kỷ IX...(25).

Điều trớ trêu là, sự hình thành của khoa học lịch sử, nhất là sự thịnh hành của chủ nghĩa thực chứng hồi thế kỷ XIX lại gạt bỏ sử liệu lời nói khỏi sử học chính thống, mặc dù vẫn có những ngoại lệ. Ở các nước phương Tây, sự chuyên nghiệp hóa việc viết sử ở thế kỷ XIX khiến cho các nguồn tri thức miệng nhìn chung bị bỏ qua và chối từ, và việc sử dụng có phê phán các tài liệu đương thời trở thành sự đảm bảo cho một công trình sử học hay (26). Voltaire hoài nghi về những truyền thuyết từ quá khứ xa xôi, được kể từ thế hệ này qua thế hệ khác, vì càng xa với nguyên gốc chúng càng kém giá trị, và vui mừng khi điếm báo, phép màu và ma quỷ giờ đây được trả về địa hạt truyền thuyết trong khi lịch sử cần được làm sáng tỏ bởi triết học. Mặc dù thu thập cả hai loại dẫn chứng lời nói và chữ viết cho công trình của riêng mình, ông hiếm khi dẫn nguồn, và những nhận xét khái quát chúng tỏ ông thiếu sự phân biệt giữa chúng (27). Năng lượng của thế hệ sử gia mới chịu ảnh hưởng của Ranke (28) bị thách đố bởi việc nghiên cứu các tài liệu viết, và công việc của họ phần lớn bị giam hãm trong thư viện và lưu trữ. Với sự xuất hiện của khoa học lịch sử ở thế kỷ XIX, các nguồn sử liệu miệng đã hoàn toàn bị bỏ rơi (29).

Sự trở lại của hai loại tài liệu truyền miệng này diễn ra tương đối gần nhau về mặt thời điểm (khoảng giữa thế kỷ XX), nhờ những điều kiện kỹ thuật giống nhau, nhưng lại xuất phát từ những nhu cầu không hoàn toàn giống nhau, theo những ngã đường khác nhau, và phát triển theo những hướng cũng không hẳn gần nhau... Sự gia tăng mối quan tâm tới các nền văn hóa trước khi có chữ viết của những cộng đồng ngoài châu Âu, nhu cầu khám phá những khía cạnh khác như lịch sử văn hóa, lịch sử xã hội bên cạnh những nhánh lịch sử chính trị, lịch sử quân sự... truyền thống, sự hướng đến những người yếu thế “thấp cổ bé họng”, “giọng nói” vốn “câm lạng” trong các nguồn khác... cùng với sự hỗ trợ của kỹ thuật ghi âm, ghi hình, đã “vực dậy” những sử liệu “xưa cũ” dưới “lớp vỏ” thuật ngữ mới, đem tới “sự trở lại” mạnh mẽ đầy hăng hái của các bằng chứng bằng lời, với các nghiên cứu chuyên sâu về truyền thống truyền miệng và lịch sử truyền miệng, sự tính đến tới nó với tư cách là một nhóm nguồn trong các giáo trình phương pháp luận, hay dẫn dụng sử liệu miệng này trong các nghiên cứu sử học.

Tuy nhiên, về mặt phương pháp luận sử học, sự thừa nhận truyền thống truyền miệng với tính cách một loại nguồn sử liệu có truyền thống lâu đời hơn, thể hiện qua quan điểm coi sử liệu miệng chính là các “truyền thống” ở J. Lelewel, E. Bernheim, G. Labuda (30)... và ảnh hưởng của nó vẫn còn đậm nét ở Việt Nam, như đề cập dưới đây.

Nguồn sử liệu miệng không phải đã hoàn toàn nhận được sự nhất trí đánh giá cao trong giới sử học. Nguyên nhân không gì ngoài bản thân đặc trưng của nguồn sử liệu miệng, sự đa dạng trong quá trình phát triển của khoa học lịch sử ở thời hiện đại, và cả từ vị trí đầy thăng trầm của sử liệu lời nói trong lịch sử sử học thế giới.

### 3. “Sử liệu miệng” trong nền sử học quân chủ Việt Nam

Sử học Việt Nam với những thư tịch còn lưu giữ được, cũng đã được xây dựng dựa trên nhiều nguồn, trong đó có sử liệu miệng, với cả hai bộ phận: những câu chuyện dân gian và “lời chứng” của người đương thời.

*Việt sử lược* - cuốn sử sớm nhất còn giữ được trọn vẹn hình hài tác phẩm, được biên soạn dựa nhiều trên chất liệu truyền miệng, khi “ghi lại một cách hỗn nhiên nhiều câu chuyện hoang đường, quái dị” (31).

*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập đại thành của sử học quân chủ Việt Nam cho tới cuối thế kỷ XVII cũng vậy. *Bài Tựa sách Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* cho thấy tư liệu dân gian (dạng “truyền thống truyền miệng”) nằm trong số tài liệu tham khảo khi biên soạn bộ sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Hoàng thượng trung hưng cơ nghiệp, sùng Nho trọng đạo, chăm sóc sách vở, khảo xét văn chương, khoảng năm Quang Thuận (1460-1469) xuống chiếu tìm kiếm dã sử và các truyện ký xưa nay do các tư nhân cất giữ, đều ra lệnh dâng cả lên để sẵn tham khảo” (32). Bị ràng buộc bởi quan niệm chính thống, trong vòng cương tỏa của Nho giáo thời kỳ quân chủ quan liêu, bộ quốc sử thời Lê này đã bỏ đi nhiều điểm trời hay tai dị từng xuất hiện trong *Việt sử lược* (33). Tuy nhiên, các sử gia đã đưa huyền thoại về nguồn gốc dân tộc vào bộ sử, muốn lý giải đến ngọn nguồn thời kỳ Hùng Vương, dù bày tỏ thái độ hoài nghi một số huyền thoại, lại thực tin Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Âu Cơ là những nhân vật có thật trong lịch sử, và Ngô Sĩ Liên ở cuối thế kỷ XV “đã dựng lại thời kỳ Hùng Vương bằng những trang huyền thoại” (34). Một số vấn đề, sự kiện không thấy chép trong *Việt sử lược* lại có

trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Điều này cho thấy giá trị của dạng nguồn sử liệu truyền miệng này trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Với Lê Quý Đôn, nhà bác học của Việt Nam thế kỷ XVIII, sử liệu miệng nằm trong số các dạng sử liệu cần sưu tầm. Ông giải bày về cách làm sử của mình trong *Lời Tựa Kiến văn tiểu lục*: “Đi đến đâu cũng để ý tìm tòi, phàm việc gì mắt thấy tai nghe đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ qua” (35). Lê Quý Đôn đề cao việc hỏi trực tiếp người đương thời và có lẽ là nhà sử học đầu tiên quan tâm đến cái mà chúng ta gọi là lịch sử truyền miệng ở trên. Ông dẫn lời “Chu Tử bảo học trò rằng: “Sách vở ghi chép, đâu có giải thuyết rõ ràng sao bằng tận mắt nghị luận với nhau, một lời nửa câu cũng có chỗ làm cho mình thông hiểu. Cho nên người ta có câu “dữ quân nhất dạ ngữ, thắng độc thập niên thư” (nghĩa là cùng anh nói chuyện một đêm còn hơn đọc sách trong mười năm) (36).

Bởi vậy, trong *Phủ biên tạp lục* xuất hiện dày đặc thông tin về việc Lê Quý Đôn tiếp cận với chứng nhân để tìm hiểu và trình bày vấn đề lịch sử cho tường tận và thấu đáo. Qua trao đổi với Lê Công Ninh - cựu tham mưu của chúa Nguyễn để biết về một số người mà Nguyễn Phúc Thuần tin dùng: Quốc phó Trương Phúc Loan “tham của, thấy lợi thì tranh trước, nhà chứa vàng bạc của cải vô số mà không vừa”, Chuồng thủy cơ Nguyễn Noãn “thích rượu, suốt ngày say sưa, việc đời không biết gì cả”, Hữu trung cơ Nguyễn Nghiễm “mê gái, lấy vợ lẽ 120 người” (37). Qua lời người thợ bạc Vũ Tông Nhân để biết phương cách và thực tế luyện đồng thau lúc bấy giờ “1 cân đồng đổ cho 8 lạng kẽm vào mà nấu luyện thì chế thau mới tốt, nhưng người thợ thấy đồng đất kẽm rẻ nên lĩnh đồng nhiều cân hơn để tiện bớt riêng cho mình” (38). Dựa vào lời viên cựu cai đội Văn Thế Nghị từng

quản suất nội phủ sơn trường vào lấy hương ở vùng “hai vua Thủy Xá Hỏa Xá nước Nam Bàn” mà chép về các tục “gác cây làm nhà,... cày bằng dao, trồng bằng lửa..., không gặt mà chỉ tuốt lúa, không biết ngày tháng” (39). Lời kể của Trùm Châm, người thôn Chính Hòa, châu Nam Bố Chính từng tham gia hơn chục chuyến buôn đường thủy được làm căn cứ cho ghi chép về tuyến đường cũng như về vùng đất Gia Định (40). Ông cũng thuật lại cuộc trò chuyện với vị khách buôn họ Trần người Quảng Đông về đường đi, các mặt hàng mua, bán, tình trạng buôn bán từ phủ Quảng Châu của Trung Hoa đến các xứ của Đại Việt (41)... Tuy nhiên, chi tiết sau cho thấy Lê Quý Đôn đã sử dụng nguyên tắc kiểm tra chéo một cách thận trọng đối với loại tài liệu này khi đồng thời cho biết “Lại xét ở bản đồ đường biển của người Tây dương là Từ Tâm bá thì cũng thế” (42).

Nhà sử học Phan Huy Chú cũng đặc biệt quan tâm và đánh giá cao nguồn tư liệu dân gian. Có thể phần nào thấy được quan niệm của ông về truyền thuyết dân gian, khi ông viết về *Việt điện u linh tập* (Lý Tế Xuyên) “Chép những chuyện linh dị về các đền thần nước ta, chuyện nào cũng chép kỹ lưỡng”, hay về *Việt Nam thế chí* (Hồ Tông Thốc) “Quyển nhất chép thế phả 18 đời họ Hồng Bàng; quyển nhị chép thế phả của họ Triệu, sự tích có phần rõ ràng, nhưng lời văn phần nhiều kỳ dị, cũng có thể bổ khuyết cho sử trước” (43). Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, đặc biệt với *Nhân vật chí*, ông đã sử dụng nguồn tài liệu gia phả, truyền thuyết dân gian... để biên soạn. Về sự ra đời của Trạng Lường Lương Thế Vinh, chẳng hạn: “Lúc trước Hoàng thái hậu Quang Thục có mộng thấy đến chỗ thượng đế, thượng đế ban cho một tiên đồng làm con nối và một tiên đồng giúp việc. Tỉnh dậy có mang, sinh ra Thánh

Tông. Đến khoa ấy lấy ông [Lương Thế Vinh] đỗ, thái hậu ngắm hình dáng, đúng như đồng tử thấy ở trong mộng, trong bụng lấy làm lạ, có bảo với vua, vua cũng cho việc ấy là lạ” (44).

Việc biên soạn quốc sử, lịch sử vương triều thời nhà Nguyễn, từ chỉ đạo của vua Gia Long trong việc soạn *Quốc triều thực lục* năm 1811 có thể thấy được chủ trương “tìm xét rộng rãi để sẵn mà tham khảo”, “tưởng ở chốn đồng quê, các nhà quan cũ và các cụ già, những điều ghi chép được, những điều thấy nghe được, hẳn có điều đáng dùng. Vậy đặc chiếu cho các sĩ dân, từ năm Quý Tỵ trở về sau, năm Nhâm Tuất trở về trước, phạm những việc quan hệ đến việc nước, ai hay biên chép thành quyển cho đưa đến nộp quan sở tại; các cụ già ai hay ghi nhớ việc cũ, thì quan sở tại mời đến hỏi, ghi chép chuyển tâu. Lời nói nào có thể ghi vào sử được sẽ có thưởng. Thảng hoặc có can phạm kỵ húy cũng không bắt tội” (45). Và trong cuốn sử vương triều Nguyễn *Đại Nam thực lục*, chẳng hạn, người ta thấy dày đặc những truyền thuyết dân gian thêu dệt xung quanh vị vua Gia Long.

Với một vài khái quát trên đây, dù chưa được đầy đủ và chi tiết, nhưng có thể khẳng định nguồn sử liệu miệng với cả hai khía cạnh “truyền thống” và “lời chứng” đã được sử dụng dài lâu trong sử học phong kiến Việt Nam, dù có sự khác biệt theo thời gian và nhân quan của cá nhân nhà sử học.

#### 4. Khái niệm “sử liệu miệng” ở Việt Nam hiện nay

Sử liệu miệng là một loại nguồn cơ bản cho nghiên cứu lịch sử, điều này được khẳng định trong nhiều công trình mang tính chất phương pháp luận sử học ở Việt Nam. Chẳng hạn, Châu Long và Lê Kim Ngân cho rằng, “thường thường các học giả đều đồng ý chia tài liệu ra làm 5 loại chính vừa dựa tiêu chuẩn nội dung, vừa dựa tiêu chuẩn hình

thức. Năm loại tài liệu đó là: tài liệu vật chất, văn kiện, văn chương, khẩu truyền, và tài liệu linh tinh” (46). Nguyễn Phương từ năm 1974 quan niệm “có một cách xem ra ít phiên toái hơn cả, đó là chia sử liệu ra làm ba hạng: di tích, lưu ký, truyền khẩu” (47). Phan Huy Lê chia sử liệu thành ba loại: tài liệu chữ viết, tài liệu truyền khẩu và tài liệu vật chất (48). Hà Văn Tấn phân loại quy ước thành 6 loại chính: sử liệu vật thực, sử liệu hình ảnh, sử liệu dân tộc học, sử liệu ngôn ngữ học, sử liệu truyền miệng, sử liệu viết (49). Phan Ngọc Liên nhận định “người ta thường chia tư liệu lịch sử thành 7 nhóm sau: tư liệu thành văn, tư liệu vật chất, tư liệu truyền miệng dân gian, tư liệu ngôn ngữ, tư liệu dân tộc học, tư liệu phim ảnh, băng ghi hình, và tư liệu băng ghi âm (50). Nguyễn Văn Hiệp phân loại thành 7 nhóm cơ bản: sử liệu ngôn ngữ, sử liệu truyền miệng, sử liệu vật chất, sử liệu phi vật chất, sử liệu thành văn, sử liệu kỹ thuật, sử liệu dân tộc học (51).

Đa phần các ý kiến cơ bản đồng nhất sử liệu miệng với truyền thống truyền miệng, hay nói đúng hơn là với văn học dân gian. Loại sử liệu này, các chuyện truyền khẩu hay là tập truyền - theo Nguyễn Phương - đúng như tên của nó, là những chuyện đã được chuyển từ miệng này qua miệng khác lâu trước khi được ghi lại bằng văn tự, hay là chưa bao giờ được ghi lại, bao gồm tiếng đồn, giai thoại, ca dao lịch sử, về lịch sử, truyện cổ tích (52).

Phan Đại Doãn và Nguyễn Văn Thâm khi phân loại các nguồn sử liệu lịch sử Việt Nam quan niệm “những loạt trường ca, truyện kể của các dân tộc chưa có chữ viết riêng, trước khi được ghi chép lại, có thể xếp vào nhóm sử liệu miệng. Khi nghiên cứu lịch sử của một số dân tộc ít người ở nước ta, nguồn sử liệu miệng có một vai trò rất quan trọng, bởi vì trong một thời kỳ dài

của các dân tộc này không có nguồn sử liệu viết nào ghi chép về họ. Lịch sử hàng bao thế kỷ của họ chỉ được ghi chép lại qua những câu chuyện kể, những bản trường ca truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác” (53). Loại nguồn này, mặc dù vậy chỉ được tính đến trong phân loại các nguồn sử liệu cổ trung đại Việt Nam. Khi phân loại các nguồn sử liệu thời cận, hiện đại, các tác giả không đề cập đến sử liệu miệng.

Hà Văn Tấn khi viết khái luận về sử liệu học, cũng quan niệm “nguồn sử liệu miệng bao gồm tất cả những thông tin về lịch sử chưa được tập hợp, còn lưu truyền tự nhiên trong dân gian, và có nhiều dị bản khác nhau. Sự tồn tại của các huyền thoại, truyền thuyết, trải qua nhiều thời kỳ được bao phủ lên một màu sắc kỳ bí, tuy nhiên tất cả đều có cốt lõi lịch sử của nó. Các nhà sử học cần phải biết tận dụng nguồn sử liệu này để nghiên cứu lịch sử. Các huyền thoại, truyền thuyết, trong đó bao gồm cả sáng tác dân gian, mỗi thời được cải biên đi chút ít, thể hiện ước vọng của nhân dân thời kỳ đó. Vì vậy, đối với các nhà nghiên cứu khi sử dụng truyền thuyết, phải biết bóc tách cái phần của nhiều thời đại thêm vào sau đó” (54).

Cách hiểu của nhóm tác giả Phan Ngọc Liên cũng đi theo hướng này, “nguồn sử liệu truyền miệng dân gian có nhiều nhược điểm, nhất là sự thiếu chính xác cả về không gian, thời gian và những sự kiện được phản ánh trong đó. Vì thế không phải ngẫu nhiên mà một số nhà nghiên cứu đã phủ nhận vị trí của nguồn sử liệu này. Song thực tế là, trong những câu chuyện truyền thuyết và cổ tích bao giờ cũng chứa đựng những hạt nhân hợp lý. Vì vậy, nếu ta biết “gạn đục, khơi trong” thì có thể tìm thấy trong đó nhiều sự kiện lịch sử có giá trị” (55).

Gần đây nhất, *Sử liệu học và các nguồn sử liệu Việt Nam* vẫn cho rằng “sử liệu truyền miệng được dùng để chỉ các thể loại

truyền thuyết, thần thoại, giai thoại, cổ tích, trường ca, sử thi, ca dao, tục ngữ...” mà về bản chất “thuộc thể loại văn học dân gian hơn là sử liệu. Tuy nhiên, loại tài liệu này chứa đựng những thông tin lịch sử một cách sinh động, nếu bóc tách những yếu tố hoang đường, hư cấu theo lối văn học thì có thể phát hiện được những thông tin lịch sử để cập hiện thực quá khứ khách quan” (56).

Vậy, các nhà phương pháp luận đã quan tâm đến “lịch sử truyền miệng” chưa? Cách đây hơn 4 thập kỷ, Châu Long và Lê Kim Ngân (1970) xếp lời kể của chứng nhân vào loại tài liệu khẩu truyền, và là nhóm lịch sử truyền khẩu (“nguồn tin khẩu truyền trực tiếp”) được đánh giá là đáng tin cậy hơn truyền thống truyền miệng (“nguồn tin khẩu truyền gián tiếp”): “Trong loại tài liệu khẩu truyền, ta chia ra làm hai phần: những nguồn tin khẩu truyền trực tiếp và những nguồn tin khẩu truyền gián tiếp. Nguồn tin khẩu truyền trực tiếp: là những nguồn tin do những người trực tiếp mắt thấy tai nghe một sự kiện một biến cố lịch sử rồi sau đó kể lại cho người khác nghe. Nguồn tin này có giá trị cao hơn nguồn tin gián tiếp nhưng không cao bằng tài liệu viết... Nguồn tin truyền khẩu gián tiếp: do một người nghe người khác nói lại rồi kể lại cho chúng ta. Nguồn tin khẩu truyền này xuyên qua không biết bao nhiêu đầu óc, bao nhiêu thế kỷ, thêm bớt không biết bao nhiêu chi tiết...” (57). Có thể nói, đây là cách nhìn có sự tương đồng về khái niệm “sử liệu miệng” với giới sử học thế giới hiện nay, và là trường hợp ngoại lệ trong phương pháp luận sử học ở Việt Nam.

Mặc dù vậy, trên thực tế, lời của chứng nhân lịch sử đã được lưu tâm trong những nghiên cứu về các nguồn sử liệu. Nguyễn Phương đưa ra hướng dẫn sưu tầm tài liệu phỏng vấn: “sưu tầm sử liệu... nhiều khi còn phải nhờ ngay đến những người sống

đồng thời với chúng ta, vì những người đó biết việc, và chưa có cơ hội để chép ra các việc họ biết. Trong trường hợp này, sử gia hoặc phải viết thư mà hỏi, hoặc đến tận nơi để phỏng vấn...”, cũng như cách giám định tính cách đáng tin của người chứng trực tiếp. Tuy vậy, các bản tường thuật của chứng nhân được nhắc đến trong loại chữ viết (“lưu ký”), trực tiếp; tách khỏi tài liệu truyền miệng (dân gian) (58). Nguyễn Thế Anh không phân nhóm theo hình thức tồn tại, nên sử liệu miệng không xuất hiện với tư cách một loại nguồn. Dù vậy, ông xem bằng chứng để lại bởi chứng nhân đã nghe tận tai, nhìn tận mắt, dù là chữ viết hay hình thức truyền khẩu, hay vật hữu thể là “tài liệu đầu tay” hay “tài liệu trực tiếp” (59).

Nhiều người đã ý thức được rằng, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, với các phương tiện mới như chụp ảnh, quay phim, ghi âm trên băng từ, internet... đã cho nhà sử học nhiều loại sử liệu mới. Dưới góc độ phương pháp luận, Hà Văn Tấn từng cảnh báo cách sử dụng lời kể chứng nhân với tư cách một trong nhiều nguồn sử liệu gián tiếp: “Sử liệu gián tiếp bao gồm cả những lời kể về sau của những người đã chứng kiến sự kiện. Các nhà nghiên cứu lịch sử địa phương hay lịch sử hiện đại, lịch sử Đảng thường sử dụng nguồn tài liệu này. Những lời kể như vậy cần được phân tích so sánh với các sử liệu khác, nếu không, dễ dẫn đến tình trạng là cùng một sự kiện, có thể được trình bày rất khác nhau. Tình hình thường xảy ra là nếu người thông tin là người hiện có uy lực chi phối ở địa phương thì lịch sử sẽ được viết theo cách nhìn nhận của người đó” (60). Không loại trừ khả năng các khái niệm “tư liệu băng ghi âm” (Phan Ngọc Liên), “sử liệu kỹ thuật” (Nguyễn Văn Hiệp)..., cũng hàm chứa những lời nói của chứng nhân lịch sử; song, rõ ràng “lịch sử truyền miệng” và “sử liệu kỹ thuật” hay “tư

liệu bằng ghi âm” chưa hẳn đã hoàn toàn đồng nhất với nhau.

Thuật ngữ lịch sử truyền miệng nay không còn xa lạ mấy, nhưng phổ biến ở Việt Nam tương đối muộn, và được biết đến nhiều hơn, cả dưới góc độ lý thuyết và thực tiễn nghiên cứu, ở một số ngành khoa học xã hội và nhân văn gần với sử học như Nhân học, Văn hóa học.

Riêng trong sử học, lịch sử qua lời kể (oral history) với tư cách một phương pháp nghiên cứu, một loại sử liệu, một thể loại (trình bày) lịch sử đã được Vũ Thị Thu Thanh nghiên cứu. Tác giả đã chỉ ra 4 nội dung quan trọng của khái niệm “lịch sử qua lời kể”: Sự nỗ lực của người nghiên cứu nhằm khai thác lời tường thuật của các nhân chứng mà chúng không được ghi chép trong các nguồn sử liệu thành văn; sự có mặt của những thiết bị ghi âm vì mục đích lưu trữ và làm sử liệu cho các nghiên cứu sau; là lời tường thuật của những người còn sống về kinh nghiệm của riêng họ; không phải là những câu chuyện dân gian, tán gẫu hay tin đồn. Đồng thời, lịch sử qua lời kể cũng được phân biệt với lịch sử truyền miệng (mà thật ra là truyền thống truyền miệng): “Nhiều người sử dụng thuật ngữ lịch sử qua lời kể thay thế cho lịch sử truyền miệng nhưng hai thuật ngữ này không giống nhau. Lịch sử truyền miệng là những câu chuyện được truyền qua nhiều thế hệ bằng lời nói vượt qua cuộc đời của bất cứ cá nhân nào. Ngược lại, lịch sử qua lời kể là những lời tường thuật về những điều đã chứng kiến, những hồi tưởng về các sự kiện đã qua và những kinh nghiệm xảy ra trong quãng đời của người được phỏng vấn”. Ở đây, người viết đồng nhất lời kể chứng nhân với sử liệu miệng, xem đó là một nguồn sơ cấp: “nguồn sử liệu bằng lời [oral sources], tức những tư liệu ghi âm từ các cuộc phỏng vấn thu thập lời kể, được

xem là nguồn tài liệu sơ cấp” (61). Rõ ràng, trong bài viết này, lịch sử truyền miệng đã được quan tâm với tư cách một thuật ngữ quan trọng trong phương pháp luận của sử học, lại cũng gợi ra những điểm có thể tiếp tục thảo luận sâu thêm về lịch sử truyền miệng, về nguồn sử liệu miệng.

Trong khi đó, các sử gia chuyên nghiệp Việt Nam cũng đã ưa chuộng và sử dụng lời kể chứng nhân lịch sử trong các công trình sử học của mình. Ngay từ những năm đầu của nền sử học hiện đại, để biên soạn bộ *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Trần Huy Liệu đã dựa rất nhiều vào lời kể của chứng nhân lịch sử từng tham gia hoạt động cách mạng ở Việt Nam từ sau Thế chiến I - mà ông gọi là “những tài liệu ‘sống’ để viết nên những bản sơ thảo lịch sử cách mạng lưu hành tại nhiều nhà tù” (62). Gần đây hơn, Phạm Hồng Tung khi nghiên cứu về cách mạng tháng Tám năm 1945 đã định rõ nguồn sử liệu miệng mà mình sử dụng bên cạnh những ca dao, dân ca, tài liệu tuyên truyền truyền miệng thì còn có cả kho tàng đồ sộ ký ức, hồi tưởng của các nhân chứng lịch sử chưa được “văn bản hóa” bởi chính người lưu giữ chúng (63). Đây chỉ là một vài ví dụ cho thấy sự phổ biến cũng như vai trò quan trọng của bằng cứ “lịch sử truyền miệng” trong thực tiễn nghiên cứu của giới sử học ở trong nước.

\*

Thông tin lịch sử bằng lời đã được sử dụng lâu dài trong lịch sử sử học thế giới, dù quan niệm về vị trí, vai trò, giá trị của loại hình sử liệu này trải qua rất nhiều sự thay đổi. Dù sử liệu miệng có một lịch sử đầy thăng trầm thì cho đến nay các nhà nghiên cứu - trong những nghiên cứu chuyên biệt về sử liệu lời nói, trong các sách phương pháp luận sử học hoặc bằng thực tiễn với những công trình sử học xuất sắc dựa trên nguồn tài liệu này - đã gặp gỡ

nhau trong việc nhất trí đánh giá cao vai trò của nó. Việc sử dụng sử liệu miệng cũng có một truyền thống tương đối dài trong biên soạn lịch sử ở Việt Nam từ sử học quân chủ đến sử học hiện đại. Về mặt phương pháp luận, sử liệu miệng được quan tâm với tư cách là một loại nguồn và được trình bày trong một số ấn bản ở Việt Nam. Mặc dù có những khác biệt, nhưng quan điểm chủ yếu và ảnh hưởng chi phối cho đến nay vẫn đồng nhất sử liệu miệng với văn học miệng. Cách hiểu này, đặt trong các hệ thống phân loại sử liệu được đưa ra, đã hầu như bỏ qua lời kể của chứng nhân lịch sử, cũng như một số truyền thống khẩu truyền (chẳng hạn bí mật nghề thủ công, các công thức chế biến món ăn...) và như thế không bao quát đầy đủ các dạng thông tin lịch sử thực tế đã được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu sử học của Việt Nam. Điều này phản ánh sự chậm, yếu ở mức độ nhất định của lý luận sử học trong nước so với quốc tế, thậm chí có phần chưa bắt nhịp với sự phát triển của nền sử học trong nước, nơi mà việc tiếp cận lý thuyết sử học mới thường do tự thân các nhà sử học vận dụng vào công trình nghiên cứu của mình. Mỗi một quan điểm phân loại sử liệu, trong đó có cách hiểu về khái niệm sử

liệu miệng - đương nhiên đã được đưa ra trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Tuy nhiên, với xu hướng nghiên cứu lịch sử toàn thể, toàn diện, với việc thúc đẩy sự phát triển của các nhánh lịch sử vốn không phải dòng chính như lịch sử xã hội, nhất là của những tầng lớp bình dân - vốn gắn bó mật thiết với lịch sử truyền miệng cả ở khía cạnh phương pháp nghiên cứu, hình thức trình bày sử học sử học, lời kể của chứng nhân cần phải có sự hiện diện xứng tầm trong phả hệ của các nguồn sử liệu. Đã đến lúc các sách phương pháp luận sử học ở Việt Nam cần đưa ra một khái niệm nguồn sử liệu miệng đầy đủ và cập nhật hơn. Sử liệu miệng là tất cả các thông tin lịch sử bằng lời, bao gồm những thông tin truyền khẩu qua ít nhất hai thế hệ, liên quan đến quá khứ của một cá nhân hoặc cộng đồng cùng với lời kể của chứng nhân lịch sử về quá khứ của chính họ hoặc của người khác mà họ đã tận mắt chứng kiến. Một khái niệm sử liệu miệng như thế sẽ phù hợp với vai trò thực tiễn của nguồn sử liệu lời nói trong nghiên cứu lịch sử ở Việt Nam hiện nay, trong bối cảnh rộng hơn của nền sử học thế giới, đồng thời có khả năng thúc đẩy việc nghiên cứu trên cơ sở đánh giá đầy đủ tiềm năng của các nguồn sử liệu.

### CHÚ THÍCH

(1). Martha Howell and Walter Frevenier, *From Reliable Sources: An Introduction to Historical Methods*, Cornell University Press, Ithaca and London, 2001, p.24.

(2). John Tosh, *The Pursuit of History: Aims, Methods and New Directions in the Study of Modern History*, Revised third edition, 2002, Longman, pp.54-55.

(3). Thuật ngữ “oral research” được hiểu theo nhiều nghĩa. Chẳng hạn, James H. Morrison

không chỉ xem đó là một trong nhiều phương pháp trình bày lịch sử, mà còn là một trong nhiều nguồn sử liệu (khảo cổ học, ngôn ngữ học, dân tộc học, văn liệu và lời nói). Xem James H. Morrison, “A Global Perspective of Oral History in Southeast Asia”, in P. Lim Pui Huen, James H. Morrison, Kwa Chong Guan (eds.), *Oral History in Southeast Asia: Theory and Method*, National Archives of Singapore and Institute of Southeast Asian Studies, First reprint, 2000, p.2.

(4). Còn được dịch thành “lịch sử khẩu vấn”, “lịch sử qua lời kể” trong tiếng Việt.

(5), (7), (19), (29). John Tosh, *The Pursuit of History: Aims, Methods and New Directions in the Study of Modern History*, sdd, p.296, 295, 295, 296.

(6). James H. Morrison, “A Global Perspective of Oral History in Southeast Asia”, sdd, pp.2-3.

(8). Trong *Everything We Had: An Oral History of Vietnam War* (Random House, New York, 1981), Al Santoli đã phỏng vấn 33 cựu chiến binh để có những thông tin không bao giờ có được trong tài liệu chính thống của quân đội. Mark Baker viết *Nam: The Vietnam War in the Words of the Men and Women Who Fought There* (Berkeley, 1986) dựa vào tập phỏng vấn trực tiếp năm 1981 đối với vô số nhân viên quân sự từng tham chiến.

(9). Trevor Lummis, “Lịch sử truyền miệng”, trong sách Ngô Đức Thịnh, Frank Proschan (Cb), *Folklore: Một số thuật ngữ đương đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr.159.

(10). Allan J. Lichtman and Valerie French, *Historians and the Living Past: The Theory and Practices of Historical Studies*, Arlington Heights, Illinois: AHM Publishing Corporation, 1978, pp.18-19.

(11). Alun Munslow, *The New History*, Pearson Longman, 2003, p.55.

(12), (16), (18), (22), (26). Louise Douglas, Alan Roberts, Ruth Thompson, *Oral History: A Handbook*, Allen & Unwin, Sydney Wellington London Boston, 1988, pp.4-5, 2, 2-4. 4, 2.

(13). Martha Howell and Walter Frevenier, *From Reliable Sources: An Introduction to Historical Methods*, Sdd, pp.24, 27.

(14). Jan Vansina (1985), *Oral Tradition as History*, First Printed, James Currey (London) and Heinemann Kenya (Nairobi) Publishment, pp.27-28.

(15). Paul Thompson, *The Voice of the Past: Oral History*, third edition, Oxford University Press,

2000, p.26; Louise Douglas, Alan Roberts, Ruth Thompson, *Oral History: A Handbook*, Sdd, pp.4-5.

(17), (25), (27). Paul Thompson, *The Voice of the Past: Oral History*, third edition, Oxford University Press, 2000, 11-13, 32-33.

(20). Trevor Lummis, “Lịch sử truyền miệng”, Bdd, tr.159.

(21), (22). David Henige, *Oral Historiography*, Longman, London-NewYork-Lagos, 1982, p.2, 7-11.

(24). Tài liệu viết ông ở thế kỷ III, song thực ra Tư Mã Thiên sống ở các thế kỷ II và I trước Công nguyên.

(28). Leopold Von Ranke (1795-1886), nhà sử học mở đầu cho trường phái sử học khách quan, có ảnh hưởng to lớn tới các nhà sử học châu Âu, đặc biệt Đức và Pháp.

(30). J. Lelewel (1815) chia nguồn lịch sử thành: 1. Các truyền thống (thông tin truyền miệng); 2. Những nguồn không được viết ra (di tích câm), 3. Nguồn thành văn. 2 nhóm đều có thể chuyển thành nguồn thành văn (viết báo cáo, ghi lại các nguồn vật chất). E. Bernheim chia nguồn thành 2 nhóm: 1. Các di tích; 2. Truyền thống. G. Labuda phân thành nguồn công-kỹ thuật, xã hội-kỹ thuật, tâm lý-kỹ thuật, và truyền thống. Truyền thống kết hợp những đặc tính của 3 loại nguồn trên và phản ánh trực tiếp bình diện vật lý, xã hội và tâm lý. Truyền thống chỉ bao gồm những cái gì dưới hình thức là tàn tích và ký ức về các thời kỳ đã qua nhưng đang ăn sâu trong những người sống. Những thông tin bằng miệng của con người về những sự cố là nguồn gián tiếp. Xem J. Topolski, *Phương pháp luận của sử học*, tập II, Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1968, tr.84-87, 89.

(31). Nguyễn Quang Ngọc, “Khuyh hướng trở về với cội nguồn dân tộc thời kỳ văn minh Đại Việt và sự ra đời của *Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* (quyển I)” trong Phan Đại Doãn (cb), *Ngô Sĩ Liên và Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.185.

- (32). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội, T.1, 1998, tr.99-100.
- (33), (49), (54). Hà Văn Tấn, *Một số vấn đề Lý luận sử học*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.222, 137-146, 142.
- (34). Nguyễn Quang Ngọc, “Khuyh hướng trở về với cội nguồn dân tộc thời kỳ văn minh Đại Việt và sự ra đời của *Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* (quyển I)”, sdd, 1998, tr.193, 195.
- (35). Lê Quý Đôn *toàn tập. Tập II. Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.14.
- (36). Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ*, tập 2, Nxb. Văn hóa Thông tin, 1995, tr.276.
- (37), (38), (39), (40), (41), (42). Lê Quý Đôn *toàn tập. Tập I. Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.335, 220, 122, 124, 234-236, 236.
- (43). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.505-506.
- (44). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 285.
- (45). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.817.
- (46). Châu Long, Lê Kim Ngân, *Sử học nhập môn (Sử học phương pháp luận)*, Văn Hào, Sài Gòn, 1970, tr.47.
- (47), (52). Nguyễn Phương, *Phương pháp sử học*, in lần thứ 2, Hội Sử học Việt Nam, Sao Mai, 1974, tr.67, 72-74.
- (48). Phan Huy Lê, “Một số vấn đề và phương pháp luận sử học”, tham luận trình bày tại Hội nghị về phương pháp nghiên cứu và giảng dạy của các khoa học cụ thể ở Bộ Đại học ngày 2 tháng 6 năm 1975. Dẫn theo Đinh Công Vĩ, *Phương pháp làm sử của Lê Quý Đôn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.69.
- (50). Phan Ngọc Liên (cb), *Phương pháp luận sử học*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2003, tr.273, 274-275.
- (51). Nguyễn Văn Hiệp (cb), *Sử liệu học và các nguồn sử liệu Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019, tr.87.
- (53). Phan Đại Doãn, Nguyễn Văn Thâm (1985), “Một số vấn đề phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6, tr.60-68.
- (55). Phan Ngọc Liên (cb), *Phương pháp luận sử học*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2003, tr.70-79, 120-123.
- (56). Nguyễn Văn Hiệp (cb), *Sử liệu học và các nguồn sử liệu Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019, tr.88-89.
- (57). Châu Long, Lê Kim Ngân, *Sử học nhập môn (Sử học phương pháp luận)*, Văn Hào, Sài Gòn, 1970, tr.57-58.
- (58). Nguyễn Phương, *Phương pháp sử học*, in lần thứ 2, Hội Sử học Việt Nam, Sao Mai, 1974, tr.67, 72-74.
- (59). Nguyễn Thế Anh, *Nhập môn phương pháp sử học*, Sài Gòn, 1974, tr.50.
- (60). Hà Văn Tấn, “Lịch sử, sự thật và sử học”, in trong Hà Văn Tấn, *Một số vấn đề Lý luận sử học*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.34.
- (61). Vũ Thị Thu Thanh, “Lịch sử qua lời kể: ưu điểm, hạn chế và một số phê phán”, In trong *Sử học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2012, tr.179, 180, 182.
- (62). Trần Huy Liệu. *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr.350.
- (63). Phạm Hồng Tung, *Lịch sử cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2013, tr.12.